

<i>(Bad debt/Total debt Ratio)</i>			
3. Khả năng thanh khoản/ <i>Solvency</i>			
- Khả năng thanh toán ngay/ <i>Short term solvency</i>			
- Khả năng thanh toán chung/ <i>General solvency</i>			

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Shareholders structure, change in the owner's equity.*

a) Cổ phần/*Shares*: Nêu tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành, số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do và số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu. Trường hợp công ty có chứng khoán giao dịch tại nước ngoài hay bảo trợ việc phát hành và niêm yết chứng khoán tại nước ngoài, cần nêu rõ thị trường giao dịch, số lượng chứng khoán được giao dịch hay được bảo trợ và các thông tin quan trọng liên quan đến quyền, nghĩa vụ của công ty liên quan đến chứng khoán giao dịch hoặc được bảo trợ tại nước ngoài/*Specify total number and types of floating shares, number of freely transferable shares and number of preferred shares in accordance with the law, Company Charter and commitments of the owner. Where the company has securities traded in foreign countries or underwritten the issuance and listing of securities in foreign countries, it is required to specify the foreign markets, the number of securities to be traded or underwritten and important information concerning the rights and obligations of the company related to the securities traded or underwritten in foreign countries.*

- Số lượng cổ phần đang lưu hành: 15.000.000 cổ phần

- Loại cổ phần đang lưu hành: Phổ thông

b) Cơ cấu cổ đông/*Shareholders structure*: Nêu cơ cấu cổ đông phân theo các tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ); cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân; cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông nhà nước và các cổ đông khác/*Specify shareholders structure by ownership proportion (major, minority shareholders); institutional and individual shareholders; domestic and foreign shareholders; State and other shareholders).*

- Cổ đông Tập đoàn Công nghiệp than – khoáng sản Việt Nam: 67,44%

- Cổ đông cá nhân trong nước: 32,56%

- Cổ đông nước ngoài: Không

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Change in the owner's equity*: Nêu các đợt tăng vốn cổ phần trong năm bao gồm các đợt chào bán ra công chúng, chào bán riêng lẻ, chuyển đổi trái phiếu, chuyển đổi chứng quyền, phát hành cổ phiếu thưởng, trả cổ tức bằng cổ phiếu v.v./ *Specify equity increases for the year including public offerings, private offerings, bond conversions, warrant conversions, issuance of bonus shares, shares dividend, etc.*

- Công ty không thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu trong năm 2018.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ/ *Transaction of treasury stocks*: Nêu số lượng cổ phiếu

quỹ hiện tại, liệt kê các giao dịch cổ phiếu quỹ đã thực hiện trong năm bao gồm thời điểm thực hiện giao dịch, giá giao dịch và đối tượng giao dịch/ *Specify number of existing treasury stocks, list transactions of treasury stocks conducted for the year including trading times, prices and counter parties*

- Công ty hiện tại không có cổ phiếu quỹ.

e) Các chứng khoán khác/ *Other securities*: nêu các đợt phát hành chứng khoán khác đã thực hiện trong năm. Nêu số lượng, đặc điểm các loại chứng khoán khác hiện đang lưu hành và các cam kết chưa thực hiện của công ty với cá nhân, tổ chức khác (bao gồm cán bộ công nhân viên, người quản lý của công ty) liên quan đến việc phát hành chứng khoán/*Specify other securities issuance conducted during the year. Specify the number, characteristics of other types of floating securities and outstanding commitments of the Company to other individuals, organizations (including Company's staffs and managers) related to the securities issuance.*

- Công ty hiện tại không có các chứng khoán khác.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty/ *Report related impact of the Company on the environment and society*

- Công ty là đơn vị kinh doanh than trên địa bàn các tỉnh phía Bắc, các kho than hầu hết là nhỏ, có sức chứa trung bình 5.000 tấn, nằm rải rác chủ yếu gần các bên sông, xa khu dân cư nên tác động môi trường chủ yếu là bụi bay vào không khí không lớn.

- Công ty là đơn vị kinh doanh than, số lượng người ở các chi nhánh tại các Tỉnh nhỏ hơn 90 người, nằm rải rác, nên tác động xã hội không lớn.

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu/ *Management of raw materials*:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm/ *The total amount of raw materials used for the manufacture and packaging of the products as well as services of the organization during the year.*

- Công ty là đơn vị kinh doanh than, không tiến hành sản xuất, sản phẩm không phải đóng gói.

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức/ *The percentage of materials recycled to produce products and services of the organization.*

- Công ty không có nguyên vật liệu được tái chế.

6.2. Tiêu thụ năng lượng/ *Energy consumption*:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp/ *Energy consumption - directly and indirectly.*

- Công ty là đơn vị kinh doanh than, nên mức tiêu thụ năng lượng thấp, tổng mức điện tiêu thụ trong năm vào khoảng 1.100.000KW.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả/ *Energy savings through initiatives of efficiently using energy.*

- Công ty không có.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ

tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này/ *The report on energy saving initiatives (providing products and services to save energy or use renewable energy); report on the results of these initiatives.*

- Công ty không có.

6.3. *Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)/ Water consumption (water consumption of business activities in the year)*

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng/ *Water supply and amount of water used.*

- Công ty là đơn vị kinh doanh than, nên lượng nước chủ yếu dùng cho sinh hoạt, tiêu thụ ít. Nguồn nước tiêu thụ chủ yếu là nước máy, lượng tiêu thụ trong năm khoảng 5.000m³.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng/ *Percentage and total volume of water recycled and reused.*

- Công ty không có.

6.4. *Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường/ Compliance with the law on environmental protection:*

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/ *Number of times the company is fined for failing to comply with laws and regulations on environment.*

- Không có.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/ *The total amount to be fined for failing to comply with laws and regulations on the environment.*

- Không có.

6.5. *Chính sách liên quan đến người lao động/ Policies related to employees*

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động/ *Number of employees, average wages of workers.*

- Số lao động 665 người.

- Tiền lương bình quân: 11.970.000 đồng/người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động/ *Labor policies to ensure health, safety and welfare of workers.*

- Người lao động hàng năm được khám sức khỏe định kỳ một lần.

- Những lao động trực tiếp được trang bị bảo hộ lao động theo quy định của luật lao động.

- Người lao động được cấp đồng phục.

- Hàng năm người lao động được đi nghỉ mát, du lịch một lần.

c) Hoạt động đào tạo người lao động/ *Training employees*

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên/ *The average number of training hours per year, according to the staff and classified*

staff.

Hàng năm Công ty cử lao động đi đào tạo nâng cao nghiệp vụ theo chương trình của Tập đoàn TKV tổ chức, mỗi năm trung bình khoảng 6 khóa, mỗi khóa 3 ngày, mỗi khóa cử đi 3 người.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp/ *The skills development and continuous learning program to support workers employment and career development.*

Công ty chưa có chương trình này, người lao động tự học tập là chính.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương/ *Report on responsibility for local community.*

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng/ *The community investments and other community development activities, including financial assistance to community service.*

Các hoạt động này Công ty chưa có.

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN/ *Green capital market activities under the guidance of the SSC.*

Các hoạt động này Công ty chưa có.

Lưu ý/Note: (Mục 6 phần II Phụ lục này, công ty có thể lập riêng thành Báo cáo phát triển bền vững, trong đó các mục 6.1, 6.2 và 6.3 không bắt buộc đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm)/ *(As for Section 6 of Part II of this Appendix, the company may set up a separate Sustainability Development Report, in which the items 6.1, 6.2 and 6.3 are not mandatory for companies operating in sector of finance, banking, securities and insurance).*

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc/ *Report and assessment of the Board of Management* (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty/*the Board of Management reports and assesses on the situation in all aspects of the Company*)

Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau/*The Board of Management's reports and assessments shall include at least the following contents:*

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh/ *Assessment of operating results*

- Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây. Trường hợp kết quả sản xuất kinh doanh không đạt kế hoạch thì nêu rõ nguyên nhân và trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với việc không hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh (nếu có)/ *General analysis of company's operations against the targets and previous operating results. In case the operating results do not meet targets, clearly state the reasons and responsibilities of the Board of Directors for such results (if any).*

Năm 2020 đối với TKV và Công ty là năm rất khó khăn về sản xuất và tiêu thụ, đặc biệt là thị trường tiêu thụ than do: Chính sách của Nhà nước có sự thay đổi đối với

ngành than khi Chính phủ cho phép các nhà máy nhiệt điện chạy than được chủ động lựa chọn các nhà cung cấp và cho phép thêm các đơn vị được cấp than cho các hộ điện; thời tiết diễn biến phức tạp, nhất là đợt mưa lũ lớn làm các hồ thủy điện đồng loạt xả lũ, các nhà máy thủy điện được huy động cao dẫn đến tiêu thụ than của TKV giảm; việc giao than cho các nhà máy điện bị ảnh hưởng rất lớn do việc đàm phán giá bán than giữa TKV với EVN chậm được thống nhất; một số hộ xi măng mua than của các nhà cung cấp khác với giá bán thấp hơn so với giá bán của TKV; một số hộ sản xuất lớn khác có nhu cầu nhận than nhưng do vấn đề công nợ nên việc cung cấp than còn hạn chế; các đơn vị kinh doanh than cuối nguồn sản lượng bán tự doanh sụt giảm rất lớn do nguồn than có giá rẻ ngoài TKV ồ ạt chiếm lĩnh thị trường và do TKV thay đổi cơ chế thanh toán.

Một số đơn vị trực thuộc TMB vẫn được TKV giao nhiệm vụ chế biến, pha trộn than bán lại cho TKV để TKV bán cho các hộ lớn. Tuy nhiên việc cung cấp không ổn định do TKV chậm thỏa thuận ký hợp đồng cả năm với các hộ sản xuất điện. Công ty đã luôn sát sao chỉ đạo các đơn vị trực thuộc phải tập trung tiêu thụ số lượng than tồn kho, thu hồi công nợ, đảm bảo tài chính cho TMB.

Trước những khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty và các đơn vị trực thuộc đã tập trung triển khai kịp thời các chỉ đạo của TKV, các chỉ tiêu mua bán và doanh thu đều phải điều chỉnh kế hoạch, nhưng công ty vẫn đảm bảo ổn định tài chính và thu nhập cho người lao động.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch:

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2020	Thực hiện 12 tháng 2020	% TH so KH năm 2020
A	B	C	2	3	5
1	Các chỉ tiêu hiện vật				
a	Than mua vào	Tấn	6.800.000	6.869.685	101%
b	Than bán ra	Tấn	6.100.000	6.193.470	102%
	Trong đó: Than tự doanh	Tấn	1.300.000	1.436.668	111%
	Than giao lại TKV và Hộ lớn	Tấn	4.800.000	4.756.802	99%
2	Doanh thu tổng số:	Tr. đồng	11.559.218	10.990.285	95%
3	Giá trị sản xuất tính lương	"	384.719	430.269	112%
4	Tổng lợi nhuận:	"	55.500	74.620	134%
5	Cổ tức	%	10,00	10,00	100%
6	Thu nhập bình quân	đ/người/ tháng	11.970.000	11.970.000	100%

- Những tiến bộ công ty đã đạt được/*The Company's achievements.*

Với sự chỉ đạo điều hành của Ban lãnh đạo và các phòng ban chuyên môn của Công ty, cùng với sự quyết tâm, chủ động sáng tạo của các đơn vị trực thuộc, kết thúc năm 2020 TMB đã hoàn thành vượt kế hoạch các chỉ tiêu chủ yếu đề ra, an toàn về tài chính và ổn định thu nhập cho người lao động.

Công ty đã cố gắng thực hiện năm 2020 với các chỉ tiêu cụ thể như sau: GTSX đạt 112% kế hoạch năm, GTSX tính lương đạt 112% kế hoạch năm. Lợi nhuận đạt 74.620 triệu đồng đạt 134% kế hoạch năm, thu nhập bình quân tiền lương trích vào chi phí sản xuất trong kỳ đạt 11.970 nghìn đồng/người/tháng. Hàng tồn kho tăng so với đầu năm 853.368 triệu đồng, các khoản phải thu ngắn hạn tăng 23.239 triệu đồng, nợ phải trả tăng 931.783 triệu đồng.

Công ty đã đẩy mạnh sản lượng, cố gắng tiết giảm chi phí và đã hoàn thành và vượt 134% kế hoạch ở chỉ tiêu lợi nhuận và đạt 100% ở chỉ tiêu tiền lương bình quân cho các cán bộ, công nhân viên.

2. Tình hình tài chính/ Financial Situation

a) Tình hình tài sản/ Assets

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản (phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản, nợ phải thu xấu, tài sản xấu ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh)/ *Analysis of the asset, changes in assets (analysis, assessment of the efficiency of assets usage, bad liabilities, bad assets that affect business results).*

Biến động về tài sản, nguồn vốn năm 2020:

Khả năng thanh toán và hiệu quả sử dụng vốn:

Chỉ tiêu/ <i>Benchmarks</i>	Năm/Year 2019	Năm/Year 2020	Ghi chú/Note
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán/ <i>Solvency ratio</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn/ <i>Current ratio</i> :			
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn (<i>Short term Asset/Short term debt</i>)	1,09	1,07	
+ Hệ số thanh toán nhanh/ <i>Quick ratio</i> :			
Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn <i>Short term Asset - Inventories</i>	0,14	0,14	

<i>Short term Debt</i>			
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn/ capital structure Ratio</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản (<i>Debt/Total assets ratio</i>)	0,86	0,90	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu (<i>Debt/Owners' Equity ratio</i>)	6,11	8,96	
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động/ Operation capability Ratio</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho/ <i>Inventory turnover:</i>			
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân (<i>Cost of goods sold/Average inventory</i>)	7,7	4,31	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản (<i>Net revenue/ Total Assets</i>)	6,7	4,3	
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời/ Target on Profitability</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (<i>profit after tax/ Net revenue Ratio</i>)	0,05%	0,05%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (<i>profit after tax/ total capital Ratio</i>)	38%	30%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (<i>profit after tax/ Total assets Ratio</i>)	3,89%	2,14%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần (<i>Operating profit/ Net revenue Ratio</i>)	0,68%	0,49%	
.....			

Đối với tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/*For credit*

b) Tình hình nợ phải trả/*Liabilities*

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ/*Current debts, major changes of debts.*

Theo bảng biến động tài sản thì nợ phải trả tăng 931.783 triệu đồng; Nguyên nhân chủ yếu là do Công ty đã tập trung làm tốt việc rút giảm hàng tồn kho, thu hồi công nợ để trả nợ.

- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay/ *Analysis of outstanding debts, impact of the exchange rate changes on operating results of the company, and the cost of borrowing to the company's results.*

Công ty không có nợ phải trả xấu, không có chênh lệch tỷ giá và chênh lệch lãi vay.

3. *Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý/ Improvements in organizational structure, policies, management.*

Trong năm Công ty đổi mới về chính sách sản phẩm: Kinh doanh không phải là gì bán lấy, mà coi than mua từ Tập đoàn TKV mới chỉ là sản phẩm thô, còn sản phẩm bán cho khách hàng phải là sản phẩm “tinh”, đặc thù đã trải qua quá trình chế biến lại, đảm bảo tiết kiệm, an toàn, hiệu quả và phù hợp với công nghệ của từng khách hàng.

Do đó Công ty đã tập trung sáng kiến các phương pháp chế biến để tạo ra những sản phẩm đặc thù cho từng khách hàng để đảm bảo khách hàng sử dụng tiết kiệm than hơn, giá thành rẻ hơn, đồng thời hiệu quả trên 1 tấn than bán ra của Công ty cũng được tăng lên, góp phần quan trọng nâng cao hiệu quả SXKD.

4. *Kế hoạch phát triển trong tương lai/ Development plans in the future:*

Sở hữu một kênh phân phối, một mạng lưới các kho than bám sát khách hàng là một tài sản sinh lời quan trọng bậc nhất của Công ty. Mạng lưới này cho phép Công ty đáp ứng nhu cầu than kịp thời mọi lúc, mọi nơi cho khách hàng, làm cho khách hàng cảm thấy mạng lưới này như chính là kho than dự trữ thường xuyên của mình.

Do đó trong những năm tiếp theo Công ty phải tập trung tái cơ cấu mạng lưới bán than như sau:

- Tập trung đầu tư và hợp tác đầu tư mở rộng mạng lưới các kho than để bám sát khách hàng, đặc biệt là các khách hàng trọng điểm.

- Mua lại các kho than trọng điểm đang đi thuê và hợp tác đầu tư lâu dài với chủ các kho than để đảm bảo tính ổn định lâu dài về địa điểm bán than trong tương lai.

5. *Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có) - (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần)/Explanation of the Board of Directors for auditor's opinions (if any) - (In case the auditor's opinions are not absolutely approved).*

- Báo cáo Tài chính của Công ty đã được Kiểm toán chấp nhận toàn phần.

6. *Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty/ Assessment Report related to environmental and social responsibility of company*

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát

thải...)/ *Review concerning the environmental indicators (water consumption, energy, emissions...)*.

- Công ty là đơn vị kinh doanh nên mức tiêu thụ năng lượng, nước, phát thải rất thấp như đã báo ở trên, vì vậy mức tác động đến các chỉ tiêu môi trường là gần như không đáng kể.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động/ *Review concerning the problems of workers*

- Công ty đã thực tốt mọi chế độ đối với người lao động, tuân thủ nghiêm chỉnh pháp luật về lao động, trong năm chưa có khiếu nại nào của người lao động.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương/ *Review concerning corporate responsibility towards the local community*

- Mức độ đóng góp của doanh nghiệp đến địa phương còn hạn chế, chủ yếu mới dừng lại ở các khoản đóng góp nhỏ dưới 10 triệu đồng.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)/*Assessments of the Board of Management on the Company's operation (for joint stock companies)*

1. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội/ Assessments of the Board of Management on the Company's operation, including the assessment related to environmental and social responsibilities.*

- Năm 2020 nền kinh tế thế giới tiềm ẩn nhiều rủi ro, kinh tế trong nước còn khó khăn, sản xuất và kinh doanh than gặp nhiều thách thức. Nhận thức được những khó khăn và chủ động phát huy những thuận lợi, HĐQT Công ty đã tập trung quản lý, lãnh đạo, chỉ đạo Ban Tổng giám đốc, các phòng ban chuyên môn nghiệp vụ từ Công ty đến các đơn vị trực thuộc tập trung vào các lĩnh vực quan trọng, khai thác mọi nguồn lực, đảm bảo thực hiện đúng kế hoạch đề ra. Vì vậy, tình hình SXKD, tiêu thụ than của Công ty vẫn giữ được thế ổn định, các chỉ tiêu chính đạt kế hoạch đề ra.

- Kết quả hoạt động SXKD của Công ty năm 2020 cụ thể như sau:

Số TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2020	Thực hiện 12 tháng 2020	% TH so KH năm 2020
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	2	3	5
1	Các chỉ tiêu hiện vật				
a	Than mua vào	Tấn	6.800.000	6.869.685	101%
b	Than bán ra	Tấn	6.100.000	6.193.470	101%
	Trong đó: Than tự doanh	Tấn	1.300.000	1.436.668	111%
	Than giao lại TKV	Tấn	4.800.000	4.756.802	99%
2	Doanh thu tổng số	Triệu đồng	11.559.218	10.990.285	95%

3	Giá trị sản xuất tính lương	Triệu đồng	384.719	430.269	112%
4	Tổng lợi nhuận:	Triệu đồng	55.500	74.620	134%
5	Đầu tư XDCB	Triệu đồng	14.012	6.174	44%
6	Cổ tức	%	10,00	10,00	100%
7	Thu nhập bình quân	Đồng/người/ tháng	11.970.000	11.970.000	100%

* Tình hình tài chính của Công ty:

Tình hình tài chính của Công ty nói chung lành mạnh, cụ thể:

- Tổng số vốn chủ sở hữu cuối năm: 257,975 tỷ đồng, bằng 172 % vốn điều lệ.
- Hệ số bảo toàn và phát triển vốn của Công ty năm 2020 thực hiện 1,14 lần so với cùng kỳ năm 2019. Hệ số > 1, cho thấy Công ty đã bảo toàn và phát triển vốn.
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn điều lệ: 36,71%.

* Công tác quản lý đầu tư xây dựng cơ bản:

Giá trị thực hiện kế hoạch đầu tư XDCB năm 2020 là 6,174 tỷ đồng, đạt 44% kế hoạch, vì một số dự án chưa hoàn thành và quyết toán trong năm 2020.

Các dự án dở dang và chưa triển khai được, Công ty đã có báo cáo TKV và được chấp thuận tiếp tục tổ chức thực hiện trong năm 2020.

* Đánh giá kết quả SXKD của Công ty năm 2020:

Năm qua, Công ty đã hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch chính (giá trị sản xuất; các chỉ tiêu lợi nhuận và thu nhập bình quân phải điều chỉnh). Đạt được kết quả trên là do Công ty đã nhận thức được khó khăn, biết chủ động khai thác những thế mạnh, phát huy tính tích cực, năng động trong kinh doanh và truyền thống của đơn vị, điều hành tiêu thụ hợp lý, hiệu quả, nhất là thực hiện hiệu quả công tác chế biến than.

2. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty/Assessment of Board of Directors on Board of Management' performance*

Qua quá trình giám sát, HĐQT nhận thấy Ban giám đốc triển khai có hiệu quả các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, HĐQT, kịp thời thông tin báo cáo và điều chỉnh tiến trình thực hiện kế hoạch SXKD phù hợp với diễn biến thực tế của thị trường và yêu cầu của HĐQT. Tổng giám đốc và bộ máy quản lý đã góp phần đáng kể vào kết quả kinh doanh đạt kế hoạch của Công ty năm 2020.

3. *Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị/ Plans, orientations of the Board of Directors*

- Tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty năm 2020. Đề xuất trình Đại hội các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

- Đảm bảo hoạt động của Công ty ổn định; chỉ đạo triển khai thực hiện đúng và đầy đủ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.

- Giám sát chặt chẽ và kịp thời chỉ đạo chấn chỉnh các hoạt động của Công ty và các đơn vị trực thuộc, nhằm đảm bảo SXKD của Công ty an toàn có hiệu quả, chính phủ, bảo toàn và phát triển vốn.

- Tổ chức các phiên họp thường kỳ để thảo luận, thông qua các báo cáo, kế hoạch, chỉ đạo kịp thời và hiệu quả việc triển khai thực hiện các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Tổ chức các cuộc họp bất thường để xử lý các vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền của HĐQT.

- Tăng cường quan hệ với cổ đông nhằm cung cấp thông tin tới công chúng một cách nhanh chóng, kịp thời và minh bạch; bảo vệ quyền lợi hợp pháp tối đa cho cổ đông.

V. Quản trị công ty/Corporate governance (Tổ chức không phải là tổ chức niêm yết không bắt buộc phải công bố các thông tin tại Mục này)/*Non-listed organizations are not obliged to disclose the information in this Section*).

1. Hội đồng quản trị/ Board of Directors

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị/*Members and structure of the Board of Directors*: (danh sách thành viên Hội đồng quản trị, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành, nêu rõ thành viên độc lập và các thành viên khác; số lượng chức danh thành viên hội đồng quản trị do từng thành viên Hội đồng quản trị của công ty nắm giữ tại các công ty khác/ *(list of members of the Board of Management, percentages of ownership in voting shares and other securities issued by the company, clearly Specify independent and other members; number of positions that a member the Board of Management held in other companies)*).

Danh sách Hội đồng quản trị:

- Lê Quang Bình – Chủ tịch HĐQT, người đại diện vốn của Tập đoàn Công nghiệp than – khoáng sản Việt Nam (TKV) tại Công ty, số cổ phần đại diện: 10.116.000 cổ phần, chiếm 67,44% Từ nhiệm chủ tịch HĐQT từ 1/3/2020.

- Phạm Tuấn Ngọc – Chủ tịch HĐQT, người đại diện vốn của Tập đoàn Công nghiệp than – khoáng sản Việt Nam (TKV) tại Công ty, số cổ phần đại diện: 10.116.000 cổ phần, chiếm 67,44% bổ nhiệm chủ tịch HĐQT từ 1/3/2020.

- Ngô Quang Trung – Ủy viên kiêm Tổng Giám đốc, số cổ phần sở hữu 2.388 cổ phần, chiếm 0,016%.

- Nguyễn Minh Hải – Ủy viên kiêm phó Tổng Giám đốc, số cổ phần sở hữu 8.248 cổ phần, chiếm 0,055%.

- Vũ Hữu Long – Ủy viên kiêm trưởng phòng kế hoạch thị trường, số cổ phần sở hữu 10.000 cổ phần, chiếm 0,067%.

- Nguyễn Anh Chung – Ủy viên HĐQT tham gia từ 23/6/2020

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

HĐQT Công ty chỉ đạo tập thể tất cả các hoạt động, không phân chia thành các tiểu ban.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- HĐQT Công ty đã tổ chức triển khai thực hiện tốt trên các lĩnh vực quản lý, điều hành sản xuất nên đã tạo ra sự ổn định, đồng bộ trong SXKD, phù hợp với thực tiễn.

- HĐQT Công ty đã tổ chức các cuộc họp để thông qua các vấn đề cơ bản, định hướng cho hoạt động của Công ty, đảm bảo kịp thời giải quyết các vấn đề phát sinh. Năm 2020, HĐQT Công ty đã tổ chức 41 cuộc họp và đưa ra nghị quyết để thông qua các vấn đề cơ bản, định hướng cho hoạt động của Công ty, đảm bảo kịp thời giải quyết các vấn đề phát sinh, cụ thể:

+ Thông qua 13 văn bản liên quan đến tổ chức SXKD, tài chính gồm: Đánh giá hoạt động SXKD quý IV và cả năm 2019; Thông qua các chỉ tiêu chủ yếu tạm giao kế hoạch SXKD năm 2020 và kế hoạch SXKD quý I năm 2020; Ủy quyền cho Tổng giám đốc được ký kết các hợp đồng mua than nhập khẩu theo hình thức ký hợp đồng trực tiếp với nhà cung cấp nước ngoài đối với các lô hàng chuyển (spot) có chỉ số ưu đãi vượt trội so với chỉ số tham chiếu tại cùng thời điểm để phục vụ cho SXKD của Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin từ ngày 01/01/2020 đến hết ngày 31/12/2020 theo như quy định; Chuẩn bị Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin năm 2020; Phê duyệt quỹ tiền lương hạch toán vào chi phí năm 2019 của Công ty cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin; Đánh giá hoạt động SXKD quý 1 năm 2020 và xây dựng kế hoạch SXKD quý 2 năm 2020; Quyết toán tiền thù lao đối với thành viên kiêm nhiệm HĐQT, BKS và Thư ký Công ty năm 2019, Thanh toán tiền thưởng cho Viên chức quản lý Công ty năm 2019; Đánh giá hoạt động SXKD quý II/2020 và Xây dựng kế hoạch SXKD quý III/2020; Chi trả cổ tức bằng tiền năm 2019 cho các cổ đông của Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin; Đánh giá hoạt động SXKD quý III/2020 và Xây dựng kế hoạch SXKD quý IV/2020; Thông qua việc giải tỏa hạn chế chuyển nhượng cổ phần đối với các cổ đông là thành viên HĐQT, Ban giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng và cổ đông lớn là người liên quan; Điều chỉnh một số chỉ tiêu kế hoạch SXKD của Công ty năm 2020, Đánh giá hoạt động SXKD quý IV và năm 2020 của Công ty, Thông qua các chỉ tiêu chủ yếu tạm giao kế hoạch SXKD năm 2021 cho Công ty và xây dựng kế hoạch SXKD quý I/2021; Thông qua việc ủy quyền cho Tổng giám đốc Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin được quyết định, trực tiếp ký kết các hợp đồng kinh tế, hợp đồng vay vốn, hợp đồng bảo lãnh... phục vụ SXKD của Công ty kể từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021; Giao nhiệm vụ cho Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa ký hợp đồng bán than cho Công ty cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa – TKV.

+ Thông qua 05 nội dung về công tác đầu tư xây dựng: Phê duyệt kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2020 của Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin; Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật, kế hoạch đầu thầu dự án “Cải tạo, nâng cấp văn phòng làm việc Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin”; Thông qua kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2020 điều chỉnh của Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin; Thông qua kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2021 của Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin để trình TKV xem xét phê duyệt; Phê duyệt điều chỉnh Báo cáo KTKT công trình “Cải tạo, nâng cấp văn phòng làm việc Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin”.

+ Thông qua 16 nội dung về công tác tổ chức cán bộ, lao động tiền lương: Đổi tên chi nhánh Công ty Kinh doanh than Bắc Lạng thành Công ty Kinh doanh than Hà Bắc; Thay đổi Người đại diện quản lý phần vốn của TKV tại Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin: Chấp thuận để Ông Lê Quang Bình thôi tham gia HĐQT và từ nhiệm chức vụ Chủ tịch HĐQT Công ty, Bầu Ông Phạm Tuấn Ngọc – Trưởng ban – Thành viên Ban quản lý vốn TKV làm thành viên HĐQT Công ty; Bầu cử Chủ tịch HĐQT Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin nhiệm kỳ III (2017-2022): Bầu Ông Phạm Tuấn Ngọc – Thành viên HĐQT giữ chức Chủ tịch HĐQT Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin; Sáp nhập Công ty Kinh doanh than Hà Nam vào Công ty Kinh doanh than Ninh Bình, Đổi tên Phòng Kế hoạch thị trường thành Phòng Kế hoạch và Kiểm tra số lượng – chất lượng sản phẩm, Thành lập mới Phòng Kinh doanh Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin; Ông Phạm Lương Đồng thôi giữ chức vụ Giám đốc Công ty Kinh doanh than Hà Nam để điều động và bổ nhiệm giữ chức vụ Giám đốc Vùng kiêm Quản đốc PX Tuyển và CB than Kinh Môn từ 01/6/2020; Ông Phạm Ngọc Bảo thôi giữ chức vụ Giám đốc Công ty Kinh doanh than Hà Nội để điều động và bổ nhiệm giữ chức vụ Giám đốc Vùng thuộc Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin; Bổ nhiệm Ông Lưu Quốc Anh, Phó giám đốc Công ty Kinh doanh than Hà Nội giữ chức vụ Giám đốc Công ty Kinh doanh than Hà Nội, nhiệm kỳ 05 năm kể từ ngày 01/6/2020; Bổ nhiệm lại Ông Đinh Văn Phú tiếp tục giữ chức vụ Giám đốc Công ty Kinh doanh than Hà Bắc, nhiệm kỳ 5 năm kể từ ngày 01/6/2020; Giao Quyền Giám đốc Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh cho ông Cao Quyết Thắng, Phó giám đốc Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh kể từ ngày 01/6/2020; Phân công nhiệm vụ các thành viên HĐQT Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin nhiệm kỳ (2017-2022) sau đại hội cổ đông năm 2020; Về việc kéo dài thời gian giữ chức vụ Giám đốc Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú đối với Ông Nguyễn Khắc Lâm đến hết ngày 31/7/2020; Ông Nguyễn Khắc Lâm thôi Giám đốc Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú để điều động và bổ nhiệm giữ chức vụ Giám đốc Vùng thuộc Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin, nhiệm kỳ 5 năm, kể từ ngày 01/8/2020, Điều động và bổ nhiệm Ông Vũ Hữu Long, Trưởng phòng Kế hoạch – KCS Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin giữ chức vụ Giám đốc Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú, nhiệm kỳ 5 năm, kể từ ngày 01/8/2020; Về việc Ông Nguyễn Khắc Lâm thôi giữ chức vụ Giám đốc Vùng

thuộc Công ty CP Kinh doanh Than Miền Bắc – Vinacomin và thôi việc kể từ ngày 01/10/2020; Bổ nhiệm lại Ông Phạm Khắc Đù, Giám đốc Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh tiếp tục giữ chức vụ Giám đốc Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh, nhiệm kỳ 05 năm kể từ ngày 01/01/2021; Về việc thành lập Phân xưởng Chế biến và Kinh doanh than Tiền Hải trực thuộc Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin kể từ ngày 01/01/2021; Bổ nhiệm Ông Cao Quyết Thắng, Phó giám đốc Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh giữ chức vụ Giám đốc Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh, nhiệm kỳ 05 năm kể từ ngày 01/01/2021.

+ Thông qua 07 văn bản về các lĩnh vực quản lý khác của Công ty: Thông qua việc ban hành Hệ thống thang lương, bảng lương của Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin kể từ ngày 01/01/2020; Thông qua việc sửa đổi, bổ sung “Quy chế về lựa chọn nhà cung cấp hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không thuộc dự án đầu tư trong Công ty CP kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin; Thông qua phương án chuyển xếp lương đối với Người quản lý Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin kể từ ngày 01/01/2020; Thông qua việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở tại Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin kể từ ngày 29/5/2020; Thông qua việc ban hành Quy chế quản lý lao động và tiền lương của Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin kể từ ngày 01/6/2020; Thông qua việc ban hành Quy chế quản lý đất đai của Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin kể từ ngày 11/12/2020; Thông qua việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng tài sản cố định của Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin kể từ ngày 01/01/2021.

- Công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020. Đại hội đã thông qua các nội dung quan trọng về SXKD năm 2019 và kế hoạch SXKD năm 2020; thông qua báo cáo tài chính và các chỉ tiêu tài chính năm 2019.

- Các cuộc họp của HĐQT đều có Ban Kiểm soát được tham dự.

- Hoạt động của HĐQT và Ban điều hành kịp thời giải quyết những vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền của HĐQT và Ban điều hành, đã tác động thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của toàn Công ty.

- Ban tổng giám đốc triển khai có hiệu quả các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, HĐQT, kịp thời thông tin và điều chỉnh thực hiện kế hoạch SXKD phù hợp với diễn biến thực tế của thị trường đã góp phần đáng kể vào kết quả kinh doanh đạt kế hoạch của Công ty năm 2020.

+ Đã hướng dẫn, chỉ tạo các đơn vị trực thuộc thực hiện đúng đầy đủ các quy định của TKV về ký hợp đồng, viết hóa đơn, công tác dịch vụ hộ lớn, công tác tài chính kế toán.

+ Đã thực hiện việc kiện toàn tổ chức một số chức danh cán bộ chủ chốt trong Công ty và đơn vị trực thuộc theo đúng chủ trương về tái cấu trúc quản trị nội bộ.

+ Thực hiện chủ trương tiết giảm lao động theo chỉ đạo của TKV, Công ty đã tiết

giảm được 14 lao động.

+ Đã từng bước hoàn thiện được các quy chế, quy định các mặt quản lý của Công ty.

+ Duy trì tốt công tác an toàn lao động, triển khai áp dụng đúng quy định các biện pháp an toàn, bảo hộ lao động.

*** Danh mục các Nghị quyết của HĐQT Công ty năm 2020:**

Stt	Nội dung	Ngày họp	Ghi chú
1	Phê duyệt kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2020 của Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	02/01/2020	01 buổi
2	Đánh giá hoạt động SXKD quý IV và cả năm 2019; Thông qua các chỉ tiêu chủ yếu tạm giao kế hoạch SXKD năm 2020 và kế hoạch SXKD quý I năm 2020.	03/01/2020 (09h)	01 buổi
3	Ủy quyền cho Tổng giám đốc được ký kết các hợp đồng mua than nhập khẩu theo hình thức ký hợp đồng trực tiếp với nhà cung cấp nước ngoài đối với các lô hàng chuyển (spot) có chỉ số ưu đãi vượt trội so với chỉ số tham chiếu tại cùng thời điểm để phục vụ cho SXKD của Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin từ ngày 01/01/2020 đến hết ngày 31/12/2020 theo như quy định (tại mục 1 điều 8 của Quyết định số 2206/QĐ-TKV ngày 25/12/2019 và mục 1 điều 8 của Quyết định số 2190/QĐ-TMB ngày 31/12/2019).	03/01/2020 (14h)	01 buổi
4	Đổi tên chi nhánh Công ty Kinh doanh than Bắc Lạng thành Công ty Kinh doanh than Hà Bắc.	09/01/2020	01 buổi
5	Thay đổi Người đại diện quản lý phần vốn của TKV tại Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin: - Chấp thuận để Ông Lê Quang Bình thôi tham gia HĐQT và từ nhiệm chức vụ Chủ tịch HĐQT Công ty. - Bầu Ông Phạm Tuấn Ngọc – Trưởng ban – Thành viên Ban quản lý vốn TKV làm thành viên HĐQT Công ty	02/3/2020 (08h30)	01 buổi
6	Bầu cử Chủ tịch HĐQT Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin nhiệm kỳ III (2017-2022): - Bầu Ông Phạm Tuấn Ngọc – Thành viên HĐQT giữ chức Chủ tịch HĐQT Công ty CPKD than Miền Bắc - Vinacomin	02/3/2020 (09h00)	01 buổi
7	Chuẩn bị Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin năm 2020	10/3/2020	01 buổi
8	Phê duyệt quỹ tiền lương hạch toán vào chi phí năm 2019 của Công ty cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	17/3/2020	01 buổi
9	Thông qua việc ban hành Hệ thống thang lương, bảng lương của Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin kể từ ngày 01/01/2020.	25/3/2020	01 buổi

10	Thông qua việc sửa đổi, bổ sung “Quy chế về lựa chọn nhà cung cấp hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không thuộc dự án đầu tư trong Công ty CP kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin.	26/3/2020	01 buổi
Stt	Nội dung	Ngày họp	Ghi chú
11	Đánh giá hoạt động SKKD quý 1 năm 2020 và xây dựng kế hoạch SXKD quý 2 năm 2020.	03/4/2020	01 buổi
12	Thông qua phương án chuyển xếp lương đối với Người quản lý Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin kể từ ngày 01/01/2020.	06/4/2020	01 buổi
13	- Sáp nhập Công ty Kinh doanh than Hà Nam vào Công ty Kinh doanh than Ninh Bình. - Đổi tên Phòng Kế hoạch thị trường thành Phòng Kế hoạch và Kiểm tra số lượng – chất lượng sản phẩm. - Thành lập mới Phòng Kinh doanh Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin.	20/4/2020 (8h05’)	01 buổi
14	- Ông Phạm Lương Đồng thôi giữ chức vụ Giám đốc Công ty Kinh doanh than Hà Nam để điều động và bổ nhiệm giữ chức vụ Giám đốc Vùng kiêm Quản đốc PX Tuyển và CB than Kinh Môn từ 01/6/2020.	20/4/2020 (16h)	01 buổi
15	- Ông Phạm Ngọc Bảo thôi giữ chức vụ Giám đốc Công ty Kinh doanh than Hà Nội để điều động và bổ nhiệm giữ chức vụ Giám đốc Vùng thuộc Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	18/5/2020	01 buổi
16	Bổ nhiệm Ông Lưu Quốc Anh, Phó giám đốc Công ty Kinh doanh than Hà Nội giữ chức vụ Giám đốc Công ty Kinh doanh than Hà Nội, nhiệm kỳ 05 năm kể từ ngày 01/6/2020	25/5/2020	01 buổi
17	Bổ nhiệm lại Ông Đinh Văn Phú tiếp tục giữ chức vụ Giám đốc Công ty Kinh doanh than Hà Bắc, nhiệm kỳ 5 năm kể từ ngày 01/6/2020.	27/5/2020	01 buổi
18	Thông qua việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở tại Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin kể từ ngày 29/5/2020.	29/5/2020 (9h00’)	01 buổi
19	Giao Quyền Giám đốc Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh cho ông Cao Quyết Thắng, Phó giám đốc Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh kể từ ngày 01/6/2020	29/5/2020 (15h05’)	01 buổi
20	- Quyết toán tiền thù lao đối với thành viên kiêm nhiệm HĐQT, BKS và Thư ký Công ty năm 2019. - Thanh toán tiền thưởng cho Viên chức quản lý Công ty năm 2019	24/6/2020	01 buổi
21	Phân công nhiệm vụ các thành viên HĐQT Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin nhiệm kỳ (2017-2022) sau đại hội cổ đông năm 2020	26/6/2020 (9h30’)	01 buổi
22	Thông qua việc ban hành Quy chế quản lý lao động và tiền lương của Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin kể từ ngày 01/6/2020.	26/6/2020 (13h30’)	01 buổi
23	Đánh giá hoạt động SXKD quý II/2020 và Xây dựng kế hoạch SXKD	01/7/2020	01 buổi

	quý III/2020		
24	Về việc kéo dài thời gian giữ chức vụ Giám đốc Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú đối với Ông Nguyễn Khắc Lâm đến hết ngày 31/7/2020	13/7/2020	01 buổi
Stt	Nội dung	Ngày họp	Ghi chú
25	Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật, kế hoạch đầu thầu dự án “Cải tạo, nâng cấp văn phòng làm việc Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin”	22/7/2020	01 buổi
26	Giao nhiệm vụ cho Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa ký hợp đồng bán than cho Công ty cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	24/7/2020 (9h00)	01 buổi
27	- Ông Nguyễn Khắc Lâm thôi Giám đốc Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú để điều động và bổ nhiệm giữ chức vụ Giám đốc Vùng thuộc Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin, nhiệm kỳ 5 năm, kể từ ngày 01/8/2020. - Điều động và bổ nhiệm Ông Vũ Hữu Long, Trưởng phòng Kế hoạch – KCS Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin giữ chức vụ Giám đốc Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú, nhiệm kỳ 5 năm, kể từ ngày 01/8/2020.	24/7/2020 (09h55’)	01 buổi
28	Chi trả cổ tức bằng tiền năm 2019 cho các cổ đông của Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin.	07/8/2020	01 buổi
29	Về việc Ông Nguyễn Khắc Lâm thôi giữ chức vụ Giám đốc Vùng thuộc Công ty CP Kinh doanh Than Miền Bắc – Vinacomin và thôi việc kể từ ngày 01/10/2020.	28/9/2020	01 buổi
30	Đánh giá hoạt động SXKD quý III/2020 và Xây dựng kế hoạch SXKD quý IV/2020	01/10/2020	01 buổi
31	Thông qua kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2020 điều chỉnh của Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	07/10/2020	01 buổi
32	Thông qua kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2021 của Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin để trình TKV xem xét phê duyệt.	12/10/2020	01 buổi
33	Phê duyệt điều chỉnh Báo cáo KTKT công trình “Cải tạo, nâng cấp văn phòng làm việc Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin”	14/10/2020	01 buổi
34	Thông qua việc ban hành Quy chế quản lý đất đai của Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin kể từ ngày 11/12/2020.	30/11/2020	01 buổi
35	Thông qua việc giải tỏa hạn chế chuyển nhượng cổ phần đối với các cổ đông là thành viên HĐQT, Ban giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng và cổ đông lớn là người liên quan.	01/12/2020	01 buổi
36	Bổ nhiệm lại Ông Phạm Khắc Đủ, Giám đốc Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh tiếp tục giữ chức vụ Giám đốc Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh, nhiệm kỳ 05 năm kể từ ngày 01/01/2021	14/12/2020	01 buổi

37	Thông qua việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng tài sản cố định của Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin kể từ ngày 01/01/2021.	16/12/2020	01 buổi
38	Về việc thành lập Phân xưởng Chế biến và Kinh doanh than Tiền Hải trực thuộc Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin kể từ ngày 01/01/2021.	22/12/2020	01 buổi
Stt	Nội dung	Ngày họp	Ghi chú
39	Bổ nhiệm Ông Cao Quyết Thắng, Phó giám đốc Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh giữ chức vụ Giám đốc Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh, nhiệm kỳ 05 năm kể từ ngày 01/01/2021.	23/12/2020	01 buổi
40	- Điều chỉnh một số chỉ tiêu kế hoạch SXKD của Công ty năm 2020; - Đánh giá hoạt động SXKD quý IV và năm 2020 của Công ty; - Thông qua các chỉ tiêu chủ yếu tạm giao kế hoạch SXKD năm 2021 cho Công ty và xây dựng kế hoạch SXKD quý I/2021.	31/12/2020 (09h00')	01 buổi
41	Thông qua việc ủy quyền cho Tổng giám đốc Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin được quyết định, trực tiếp ký kết các hợp đồng kinh tế, hợp đồng vay vốn, hợp đồng bảo lãnh... phục vụ SXKD của Công ty kể từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021.	31/12/2020	01 buổi

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập:

HDQT Công ty chưa phân thành các tiểu ban và không có thành viên độc lập.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm:

HDQT Công ty chưa có.

2. Ban Kiểm soát:

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

- Đặng Thị Hải Hà – Trưởng Ban, số cổ phần sở hữu 11.916 cổ phần, chiếm 0,079%.
- Cao Thị Nhung - Ủy viên, số cổ phần sở hữu 1.200 cổ phần, chiếm 0,008%.
- Bùi Thị Phương Thảo – Ủy viên, số cổ phần sở hữu 1.200 cổ phần, chiếm 0,008%.

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Hoạt động của Ban kiểm soát căn cứ vào kế hoạch năm để triển khai, Ban kiểm soát đã làm việc tại văn phòng Công ty và các chi nhánh của Công ty.

- Hàng tháng, Ban làm việc tại Công ty về các vấn đề như công nợ, lao động tiền lương, giám sát công tác tài chính kế toán. Hàng quý và năm, Ban kiểm soát thực hiện việc thẩm định báo cáo tài chính tại đơn vị, lập biên bản kiểm tra giám sát hoạt động của HDQT, Ban lãnh đạo điều hành về các mặt như văn bản quy chế định, thực

hiện kế hoạch, công tác tài chính kế toán, tổ chức cán bộ, lao động tiền lương, đầu tư xây dựng cơ bản, công tác thanh kiểm tra, kiểm tra việc thực hiện các Nghị quyết của HĐQT.

- Hàng quý, Ban kiểm soát lập báo cáo hoạt động kiểm soát, báo cáo giám sát tại đơn vị gửi TKV đúng nội dung yêu cầu và đảm bảo thời gian nộp báo cáo.

- Ngoài ra, Ban kiểm soát đã làm việc tại các đơn vị trực thuộc. Các cuộc kiểm tra, giám sát được tập trung vào các nội dung như:

+ Xem xét báo cáo tài chính và kiểm tra phân phối thu nhập, công nợ phải thu, các khoản chi tiêu tài chính, thực hiện kế hoạch ĐTXD, thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước, tình hình huy động và sử dụng vốn... của Công ty.

+ Kiểm tra công tác chế biến than, ký kết hợp đồng và việc thực hiện hợp đồng, quản lý theo dõi GGT nhận than.

+ Kiểm tra việc xây dựng và thực hiện các qui chế, qui định của Công ty tại các đơn vị trực thuộc.

+ Kiểm tra công tác tuyển dụng, quản lý lao động, thực hiện quy chế tiền lương, giải quyết các chế độ chính sách đối với người lao động.

+ Kiểm tra việc chấp hành quy chế quản lý ĐTXD, kiểm soát chi phí và thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định đã được HĐQT phê duyệt.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/ Transactions, remunerations and interests of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích/*Salary, rewards, remuneration and benefits*: (Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý. Giá trị các khoản thù lao, lợi ích và chi phí này phải được công bố chi tiết cho từng người, ghi rõ số tiền cụ thể. Các khoản lợi ích phi vật chất hoặc các khoản lợi ích chưa thể/không thể lượng hóa bằng tiền cần được liệt kê và giải trình đầy đủ/*Salary, rewards, remuneration and other benefits and expenses for each member of the Board of Directors, members of the Board of Supervisors, Director and General Director and managers. Values of such remuneration, benefits and expenses shall be disclosed in details for each person. Non-material benefits or interests which have not been/cannot be quantified by cash shall be listed and accounted for sufficiently*).

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ/*Transactions of internal shareholders*: (Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên/*Information about share transactions of the members of Board of Directors, members of the Board of Supervisors, Director (General Director), Chief Accountant, managers, Company Secretary, major shareholders and the affiliated persons*).

- Công ty không có.

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ/ *Contracts or transactions with internal shareholders*: (Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm với công ty, các công ty con, các công ty mà công ty nắm quyền kiểm soát của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), các cán bộ quản lý và những người liên quan tới các đối tượng nói trên/*Information about the contracts, or transactions that Company's members of the Board of Supervisors, Director (General Director), managers and affiliated persons entered into or executed in the year with the company, subsidiaries, other companies in which the company hold the control rights.*

- Công ty không có.

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty/ *Implementation of regulations on corporate governance*: (Nêu rõ những nội dung chưa thực hiện được theo quy định pháp luật về quản trị công ty. Nguyên nhân, giải pháp và kế hoạch khắc phục/kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty/*Clearly specify the contents which have not been implemented in accordance to the law on corporate governance. Reasons, solutions and remediation plans/plans to improve efficiency in corporate governance*).

- Hầu hết các quy định về quản trị Công ty tại thông tư 121/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính Công ty đã chấp hành nghiêm chỉnh, tuy nhiên còn một số nội dung chưa thực hiện được:

- + Chưa thành lập các tiểu ban của Hội đồng quản trị.
- + Chưa tham gia các lớp đào tạo về quản trị Công ty cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc.

VI. Báo cáo tài chính/ *Financial statements*

1. Ý kiến kiểm toán/Auditor's opinions

Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam và được chấp nhận toàn phần, cụ thể ý kiến của kiểm toán viên như sau:

“Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin và được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp”.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán/Audited financial statements (Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán. Trường hợp theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán, công ty phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp thì Báo cáo tài chính trình bày trong Báo cáo thường niên là Báo cáo tài chính hợp nhất đồng thời nêu địa chỉ công bố, cung cấp báo cáo tài chính của công ty mẹ hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên/*Audited annual financial statements include: Balance sheet; Income statement; Cash flow statement; Financial Statements Explanation. In case the company has to prepare*

consolidated or general Financial Statements in accordance to the law on accounting and audit, the Financial Statements presented in the Annual Reports shall be the consolidated Financial Statements; and the addresses where the financial statements of the parent company or the general Financial Statements or the financial statements of superior accounting units to be published and provided).

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Mẫu số B 01a - DN

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.474.119.915.855	1.507.114.558.689
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	16.002.516.952	16.277.088.022
Tiền	111		16.002.516.952	16.277.088.022
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		120.737.115.306	97.497.953.323
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	110.005.938.321	77.311.894.018
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	1.910.340.537	1.166.100.604
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	11.840.814.885	22.039.937.138
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(3.019.978.437)	(3.019.978.437)
Hàng tồn kho	140	5.6	2.148.903.892.529	1.295.536.329.761
Hàng tồn kho	141		2.148.903.892.529	1.295.536.329.761
Tài sản ngắn hạn khác	150		188.476.391.068	97.803.187.583
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	1.978.362.448	2.125.088.300
Thuế GTGT được khấu trừ	152		185.142.143.996	94.226.855.454
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	1.355.884.624	1.451.243.829
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		95.656.417.128	98.663.450.236
Tài sản cố định	220		85.277.052.080	92.989.703.956
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	46.284.400.729	52.837.320.067
- Nguyên giá	222		173.552.334.685	177.108.006.238
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(127.267.933.956)	(124.270.686.171)
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	38.992.651.351	40.152.383.889
- Nguyên giá	228		46.050.317.794	46.050.317.794
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.057.666.443)	(5.897.933.905)
Tài sản dở dang dài hạn	240		3.910.720.028	65.237.273
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	3.910.720.028	65.237.273
Tài sản dài hạn khác	260		6.468.645.020	5.608.509.007
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	6.468.645.020	5.608.509.007
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.569.776.332.983	1.605.778.008.925
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
NỢ PHẢI TRẢ	300		2.311.801.199.337	1.380.017.569.373
Nợ ngắn hạn	310		2.311.801.199.337	1.380.017.569.373
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	1.008.744.504.880	564.194.382.862

Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	33.823.632.325	17.988.489.244
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	5.001.066.912	11.124.326.124
Phải trả người lao động	314		25.407.729.594	15.785.934.229
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	3.315.412.572	2.686.879.344
Phải trả nội bộ	316		-	-
Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	3.633.531.539	616.423.511.692
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	1.224.641.885.000	149.636.171.959
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7.233.436.515	2.177.873.919
Nợ dài hạn	330		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		257.975.133.646	225.760.439.552
Vốn chủ sở hữu	410	5.17	257.975.133.646	225.760.439.552
Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.096.236.164	10.683.482.048
Quỹ đầu tư phát triển	418		21.910.026.877	2.570.991.059
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		75.968.870.605	62.505.966.445
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20.910.034.640	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		55.058.835.965	62.505.966.445
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.569.776.332.983	1.605.778.008.925

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Mẫu số B 02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	10.990.284.871.577	10.857.337.165.310
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	6.1	10.990.284.871.577	10.857.337.165.310
Giá vốn hàng bán	11	6.2	10.217.531.046.738	10.066.757.212.295
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		772.753.824.839	790.579.953.015
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	11.338.841.489	197.648.401
Chi phí hoạt động tài chính	22	6.4	81.430.778.073	45.853.013.156
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		59.774.892.254	43.259.342.022
Chi phí bán hàng	25	6.5	571.049.824.631	625.201.747.263

Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	77.789.768.300	46.016.658.625
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		53.822.295.324	73.706.182.372
Thu nhập khác	31	6.6	22.272.711.819	11.538.965.935
Chi phí khác	32	6.7	1.475.015.560	1.540.761.100
Lợi nhuận khác	40		20.797.696.259	9.998.204.835
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		74.619.991.583	83.704.387.207
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	19.561.155.618	21.198.420.762
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		55.058.835.965	62.505.966.445
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	3.670,59	5.343,02
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.10	3.670,59	5.343,02

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP DN

Mẫu số B 03a –

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	74.619.991.583	83.704.387.207
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10.041.327.331	10.448.178.631
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(615.111.094)	(197.648.401)
Chi phí lãi vay	06	59.774.892.254	43.259.342.022
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	143.821.100.074	137.214.259.459
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(114.059.091.320)	(105.684.998.266)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(853.367.562.768)	(684.328.668.758)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(147.132.517.939)	859.672.665.603
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(713.410.161)	(216.486.551)
Tiền lãi vay đã trả	14	(58.805.266.184)	(43.323.735.160)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(19.379.440.091)	(17.631.850.151)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.010.892.334)	(5.660.216.499)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.056.647.080.723)	140.040.969.677
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(4.314.412.822)	(12.871.616.365)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	477.272.727	-
Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	137.838.367	197.648.401
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.699.301.728)	(12.673.967.964)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	5.344.140.691.471	3.912.277.149.401

Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.269.134.978.430)	(4.032.688.561.842)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.933.901.660)	(6.961.674.720)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.060.071.811.381	(127.373.087.161)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50	(274.571.070)	(6.085.448)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	16.277.088.022	16.283.173.471
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	16.002.516.952	16.277.088.022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Mẫu số B09a - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tiền thân là Tổng Công ty Quản lý và phân phối than được thành lập theo Quyết định số 1878/QĐ-TCCB ngày 19/12/1974 của Bộ Điện và Than. Đến ngày 4/3/1995 được đổi tên thành Công ty TNHH Chế biến và Kinh doanh than Miền Bắc theo Quyết định số 140/NL/TCCB-LĐ của Bộ Năng lượng và trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam). Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 4234/QĐ-BCN ngày 28/12/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103015276 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2007. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện theo pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 10. Trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 12 ngày 30 tháng 8 năm 2019 với mã số doanh nghiệp là 0100100689.

Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh thương mại;
- Dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính: Kinh doanh than.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin có trụ sở tại Số 5, Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Công ty có các đơn vị trực thuộc, bao gồm:

Tên Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động chính
- Chi nhánh Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc -	Số 11 Lê Thánh Tông, P.Hồng Gai, TP Hạ Long,	Kinh doanh than

<u>Tên Đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Vinacomin tại Quảng Ninh	Quảng Ninh	
- Xí nghiệp Kinh doanh than Cầu Đuống	Số 342A Ngô Gia Tự, Đức Giang, Long Biên, Hà Nội	Kinh doanh than
- Phân xưởng chế biến than Kinh Môn	Thôn Ngự Uyên, Long Xuyên, Kinh Môn, Hải Dương	Chế biến than
- Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	105 Trần Phú, Ngô Quyền, TP Hải Phòng	Chế biến than
- Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	Số 75 Quang Trung, P.Ngọc Trạo, TP Thanh Hóa	Kinh doanh than
- Công ty Kinh doanh than Hà Bắc	Số 26A Hoàng Quốc Việt, P.Thị Cầu, TP Bắc Ninh	Kinh doanh than

<u>Tên Đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động chính</u>
- Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	Số 2 Văn Cao, P.Văn Miếu, TP Nam Định	Kinh doanh than
- Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	Số 633 Dương Tự Minh, P.Tân Long, TP Thái Nguyên	Kinh doanh than
- Công ty Kinh doanh than Hà Nội	Số 5 Phan Đình Giót, Q.Thanh Xuân, TP Hà Nội	Kinh doanh than
- Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	KCN Khánh Phú, Yên Khánh, Ninh Bình	Kinh doanh than
- Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	Kiến Thiết, P.Bến Giót, TP Việt Trì	Kinh doanh than
- Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	Số 124 Trần Hưng Đạo, P.Đội Cung, TP Vinh	Kinh doanh than

Tại ngày 31/12/2020, tổng số cán bộ, nhân viên của Công ty là 665 người (tại ngày 31/12/2019 là 665 người) .

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm Báo cáo.

4.3 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ không phải là Đô la Mỹ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được quy định tại Công văn số 03/TKV-KTTC ngày 04/01/2021 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào ngày 31/12/2020 của Ngân hàng là 23.005 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 31/12/2020 của Ngân hàng là 23.215 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 31/12/2020 của Ngân hàng là 23.215 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng Đô la Mỹ (USD) theo nguyên tắc như hướng dẫn ở trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính theo Chuẩn mực kế toán số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

4.4 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau: